ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

...............🕮..............

**VŨ XUÂN TRƯỜNG**

**CÁC TỪ THỰC THỂ TRONG TIẾNG NGA VÀ**

**PHƯƠNG THỨC CHUYỂN DỊCH CHÚNG SANG TIẾNG VIỆT**

**(Dựa trên ngữ liệu các tác phẩm văn học Nga)**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Nga**

**Mã số:9220202.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI - 2023**

Công trình được hoàn thành tại: Khoa sau Đại học, Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS. TS. Nguyễn Xuân Hòa**

**2. TS. Nguyễn Thị Thanh Hà**

Phản biện 1: ...................................................

Phản biện 2: ...................................................

Phản biện 3: ...................................................

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sỹ họp tại………………………………………………………………………

vào hồi giờ ngày tháng năm 2023.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;

- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**I. Khái quát luận án**

**Tính cấp thiết của đề tài.** Việc nghiên cứu từ vựng không tương đương trong tiếng Nga, cũng như xác định các phương thức chuyển dịch có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển cơ sở từ vựng cho việc dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ. Từ thực thể thuộc từ vựng không tương đương. Chúng không có tương đương đầy đủ hoặc một phần trong các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ khác. Là phương tiện mang bản sắc thời gian và văn hóa, từ thực thể có màu sắc đặc trưng của một dân tộc. Các tác phẩm của nhiều nhà văn Nga nổi tiếng (N.V. Gogol, A.S. Pushkin, L.N. Tolstoy, A.P. Chekhov, E. Popov, V. Tokareva, M. Sholokhov...) có một số lượng lớn các từ thực thể, chứa đựng nhiều đặc điểm vùng miền về truyền thống và phong tục tập quán của người Nga trong thế kỷ 19. Những từ thực thể này một mặt thể hiện sinh động những nét đặc thù của dân tộc và văn hóa, mặt khác lại gây ra sự hiểu lầm nhất định cho người đọc. Đó là lý do tại sao vấn đề giải nghĩa và chuyển dịch chúng sang tiếng Việt là một trong những vấn đề khó khăn nhất trong việc dạy tiếng Nga và nghiên cứu dịch thuật ở Việt Nam.

Có nhiều công trình nghiên cứu về các từ thực thể trong tiếng Nga và chuyển dịch chúng sang tiếng Việt. Một lớp lớn các từ thực thể liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau đã được xác định và mô tả. Tuy nhiên, cho đến nay, các phương thức chuyển dịch các từ thực thể sang tiếng Việt vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Việc phân loại các từ thực thể trong các tác phẩm văn học Nga và xác định các phức chuyển dịch chúng sang tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng đối với người học tiếng Nga nói chung và hoạt động dịch thuật nói chung.

**Tính mới của luận án** là nghiên cứu một cách có hệ thống và khác biệt các đặc điểm của từ thực thể trong tiếng Nga trên cơ sở dữ liệu các tác phẩm văn học Nga; xác định các phương thức chuyển dịch chúng sang tiếng Việt.

**Mục đích nghiên cứu** là mô tả các từ thực thể trong các tác phẩm văn học nghệ thuật Nga và xác định các phương thức chuyển dịch chúng sang tiếng Việt.

Để đạt được mục đích đặt ra luận án đi sâu vào:

* Xem xét các quan điểm nghiên cứu về từ thực thể trong các tác phẩm văn học Nga;
* Nghiên cứu đặc điểm hoạt động của các từ thực thể trong tiếng Nga;
* Phân loại các từ thực thể trong tiếng Nga;
* Làm sáng tỏ các phương thức chuyển dịch các từ thực thể sang tiếng Việt.

**Khách thể nghiên cứu** là các từ thực thể trong tiếng Nga và tương đương của chúng trong tiếng Việt.

**Đối tượng nghiên cứu** là tập hợp toàn bộ các từ thực thể trong các tác phẩm văn học Nga và các phương tiện chuyển dịch chúng sang tiếng Việt.

**Phương pháp nghiên cứu.** Luận án có sử dụng các phương pháp như: đối chiếu, mô tả và tổng hợp.

**Giá trị lý luận.**Lần đầu tiên đề tài cụ thể hóa và hệ thống hóa đặc điểm của các từ thực thể trong tiếng Nga và đưa ra một số phương thức chuyển dịch chúng sang tiếng Việt.

**Giá trị thực tiễn.**Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng trong khóa học tiếng Nga ở Việt Nam, khi dịch các từ thực thể tiếng Nga sang tiếng Việt. Ngoài ra, kết quả của công trình có thể mang ý nghĩa đối với hoạt động giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ tại Việt Nam.

**Nguồn tài liệu** là những ví dụ được trích từ nhiều tác phẩm văn học Nga kèm bản dịch tiếng Việt. Ngoài ra, luận án có sử dụng ngữ liệu được lấy từ các giáo trình, từ điển cũng như trên các trang mạng chính thống.

**Cấu trúc và dung lượng của luận án.** Luận án có tổng dung lượng 153 trang, gồm phần mở đầu, 03 chương, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn.

**II. Nội dung chính của luận án**

**Phần mở đầu** nêu lên lý do chọn đề tài; tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu; xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu; đưa ra cái mới và giá trị lý luận, thực tiễn của luận án; liệt kê các phương pháp nghiên cứu.

**Chương 1** “Khái quát về từ vựng không tương đương và các từ thực thể trong tiếng Nga” tập trung phân tích tổng quan cách thức tiếp cận từ vựng không tương đương và đặc điểm của từ thực thể trong tiếng Nga; xem xét quan điểm của nhiều tác giả về các từ thực thể trong tiếng Nga.

Sau khi xem xét quan điểm của các tác giả khác nhau về từ vựng không tương đương và từ thực thể trong tiếng Nga, chúng tôi nhận thấy trong ngôn ngữ học ngày nay có nhiều khái niệm khác nhau về từ vựng không tương đương và không có định nghĩa rõ ràng về từ thực thể. Theo quan điểm của chúng tôi, từ vựng không tương đương là các đơn vị từ vựng (hoặc cụm từ) không có bản dịch tương đương trong ngôn ngữ đích. Từ thực thể là những từ hoặc cụm từ biểu thị các sự vật hoặc hiện tượng văn hóa vật chất, đặc điểm dân tộc, phong tục, nghi lễ, cũng như các sự kiện hoặc quá trình lịch sử thường không có từ vựng tương đương trong các ngôn ngữ khác. Các từ thực thể thuộc loại từ vựng không tương đương vì chúng không có tương đương đầy đủ hoặc một phần trong các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ khác.

Sau khi xem xét các đặc điểm sử dụng từ thực thể trong tiếng Nga, chúng tôi nhận thấy các từ thực thể là một lớp từ vựng ngôn ngữ rất thú vị và khác thường. Ngữ nghĩa của lớp từ này rất quan trọng đối với người học ngoại ngữ vì chúng thường gây khó hiểu cho người học. Trong chương 1, chúng tôi khái quát phân loại các từ thực thể của nhiều nhà nghiên cứu khác nhau:

Theo quan điểm của S. Vlakhov và S. Florin, phân loại chủ thể của các từ thực thể bao gồm: a) Các từ thực thể địa lý gắn liền với điều kiện địa lý tự nhiên; b) Từ ngữ thực thể dân tộc học liên quan đến khoa học nghiên cứu về lối sống, văn hóa của các dân tộc, các loại hình văn hóa vật chất, phong tục tập quán, tôn giáo và văn hóa tinh thần; c) Các từ thực thể chính trị - xã hội phản ánh những nét đặc trưng của đời sống xã hội, chính trị và thể chế chính quyền.

Nhà nghiên cứu V.V. Vinogradov đưa ra cách phân loại tương tự đối với các từ thực thể, coi các từ thực thể là lớp từ vựng mang thông tin nền. Từ thực thể được chia thành các nhóm sau: a) Các từ thực thể trong đời sống hàng ngày: nhà ở, tài sản, quần áo, thực phẩm, nghề nghiệp, tiền tệ, đơn vị đo lường, nhạc cụ, các điệu múa dân gian, dân ca, lễ hội; b) Từ thực thể mang nghĩa dân tộc học và thần thoại: cộng đồng dân tộc-xã hội và các đại diện của chúng, các vị thần, trốn thần thoại; c) Các từ thực thể biểu thị thế giới tự nhiên: động vật, thực vật, cảnh vật, phong cảnh; d) Các từ thực thể biểu thị cơ cấu hành chính nhà nước và đời sống công cộng: đơn vị hành chính và cơ quan nhà nước, tổ chức công, đảng; xí nghiệp công nông nghiệp, cơ sở thương mại; cấp, bậc quân sự, công an; chức vụ, ngành nghề, công chức; đ) Các từ thực thể biểu thị nhân cách hóa, địa danh, tên nhân vật văn học, tên công ty, bảo tàng, nhà hát, nhà hàng...; f) Các từ thực thể biểu thị màu sắc, văn hóa dân gian.

E.M. Vereshchagin và V.G. Kostomarov đã nhận xét 07 nhóm từ có ngữ nghĩa văn hóa dân tộc như sau: a) Các từ Xô Viết biểu thị các khái niệm xuất hiện do kết quả quá trình cải tổ đời sống xã hội Nga sau Cách mạng Tháng Mười: *Hội đồng Tối cao, Đại biểu…*; b) Các từ biểu thị lối sống mới có quan hệ gần gũi với từ Xô Viết: *công viên văn hóa, văn phòng đăng ký, sổ ghi chép ...*; c) Tên các đồ vật, hiện tượng của đời sống truyền thống: *canh cải, bánh mì, ủng nỉ, đàn phong cầm...*; d) Các từ lịch sử biểu thị các sự vật, hiện tượng của các giai đoạn lịch sử: *sazhen, verst, caftan, huyện lị ...*; e) Từ vựng thành ngữ, tục ngữ: *vò đầu bứt tai, tìm hiểu tường tận...;* f) Từ ngữ dân gian: *đồng bào tốt; không phải theo ngày, mà theo giờ; thu hẹp (th); phép màu Yudo; chim lửa, bánh hạnh nhân...*; g) Các từ không có nguồn gốc từ tiếng Nga, được gọi là Turkisms, Mongolisms, Ukraineisms: *taiga, bazaar, lasso, robe, raisins, plov ...*

Nhà nghiên cứu G.D. Tomakhin đưa ra cách phân loại từ thực thể theo các nhóm sau: a) Từ thực thể dân tộc học, biểu thị đời sống hàng ngày, nghi thức lời nói và chuẩn mực hành vi: đồ uống, thực phẩm; tên phương tiện giao thông; tên của các phương thức liên lạc (thư, điện báo, điện thoại); phong tục, tập quán, lễ hội. b) Từ thực thể địa lý: tên gọi các công trình địa lý, hệ thực vật, động vật, cây trồng, tài nguyên thiên nhiên và đặc điểm phát triển của chúng. c) Từ thực thể liên quan đến hệ thống giáo dục, tôn giáo và văn hóa: hệ thống giáo dục; tôn giáo; văn học; sân khấu và điện ảnh…

Hiện nay, có nhiều cách phân loại từ thực thể theo các đặc điểm thời gian, ngữ nghĩa, ngữ pháp, đặc điểm địa phương, ngữ âm và các đặc điểm khác. Trong số đó, cách phân loại từ thực thể của S.I. Vlakhov và S.P. Florin được xem là đáng tin cậy và chi tiết nhất. Theo quan điểm ​​​​của chúng tôi, có thể phân biệt các từ-thực tế địa lý, dân tộc học và chính trị xã hội theo lĩnh vực sử dụng.

**Trong chương 2** “Các từ thực thể trong các tác phẩm văn học Nga” chúng tôi xem xét hàng loạt các vấn đề dưới đây:

* Các từ thực thể về chính trị-xã hội:

1) Các từ thực thể biểu thị cơ cấu hành chính-lãnh thổ. Đặc điểm nổi bật của các từ thực thể nhóm này là thuộc về một thời kỳ nhất định của Xô Viết. Tuy nhiên, nhóm từ này thuộc từ vựng có tần suất sử dụng thấp. Ví dụ: Tỉnh, Vùng, Huyện, ...

***2) Các từ thực thể gọi tên các sự kiện cách mạng, các cơ quan đảng, nhà nước, các cơ quan, tổ chức chủ quản.*** Các từ thực thể nhóm này phản ánh các đặc điểm của đời sống xã hội, chính trị và chính phủ. Ví dụ: Chính phủ lâm thời, Duma Quốc gia,…

***3)* *Từ thực thể biểu thị cấp bậc, chức vụ và tước hiệu.***Các tác phẩm của văn học Nga chứa một số lượng lớn các từ thực thể biểu thị cấp bậc, chức vụ và tước hiệu. Ví dụ: Cảnh sát, Giám đốc Nông trường, Thẩm định viên, ...

* Các từ thực thể trong đời sống sinh hoạt hàng ngày:

***1) Các từ thực tế biểu thị quần áo, giày dép và mũ.*** Mỗi một quốc gia đều có biểu tượng, ngôn ngữ và trang phục dân tộc riêng, biểu thị đặc trưng riêng biệt của mỗi dân tộc. Nét đặc trưng đó có thể phản ánh thuộc tính dân tộc và trình độ phát triển kinh tế và văn hóa của người dân. Ngoài ra, nó còn được coi là minh chứng cho sự phát triển lịch sử và sức sáng tạo nghệ thuật của nhân dân ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. Khi đọc các tác phẩm của nhiều nhà văn Nga nổi tiếng (A.S. Pushkin, V. Tokareva, E. Popov, I.A. Bunin, N.V. Gogol...) viết vào thế kỷ 19, chúng ta thấy tên các loại trang phục khác nhau của người dân Nga thời bấy giờ. Ví dụ: Armyak, Arkhaluk, Valenki, Hairshirt, Dushegreyka…

2) Từ thực thể biểu thị tên gọi các phương tiện đi lại và vận chuyển. Khách du lịch, thương nhân và binh lính đã di chuyển trong thời cổ đại, cũng như vào đầu và cuối thời Trung cổ, trên khắp các vùng đất rộng lớn của Nga, chủ yếu sử dụng phương tiện giao thông đường thủy và ngựa kéo. Vì vậy, khi đọc các tác phẩm văn học Nga, người đọc có thể gặp các loại phương tiện giao thông khác nhau. Ví dụ: Brichka, VAZ-2105, Volga, Drogi ...

***3) Các từ thực thể biểu thị tên các món ăn dân tộc.***Thật thú vị tên gọi các món ăn dân tộc được tìm thấy trong nhiều tác phẩm của các nhà văn Nga, nhưng không có tương đương trong các ngôn ngữ khác. Ví dụ: Balyk, Pancake, Borsch, Botvinya, Jam ...

***4) Từ thực thể biểu thị các đồ uống dân tộc.***Đồ uống dân tộc đặc trưng cho nền văn hóa Nga được quan sát thấy trong nhiều tác phẩm của các nhà văn Nga. Ví dụ: Balsam, Vodka, Kvass, Narzan ...

***5) Từ thực tế gọi tên nghề nghiệp.*** Chế độ nông nô tồn tại ở Nga từ năm 1597 đến năm 1861 và chỉ bị bãi bỏ sau cuộc cải cách nông dân của Alexander II. Lúc này, những người nông nô, với địa vị của mình, thực tế đã biến thành nô lệ, họ có nghĩa vụ phải làm việc cho chủ. Ngoài ra, trong các tác phẩm của các nhà văn Nga có một số lượng lớn các từ thực thể gọi tên các ngành nghề trong thế kỷ 18 - 19. Ví dụ: Người giúp việc, Zilovets, Valet, Ủy viên..*.*

* Các từ thực thể gọi tên cấp bậc trong quân đội:

Khi đọc các tác phẩm của các nhà văn Nga (A.S. Pushkin, V. Tokareva, E. Popov, I.A. Bunin, N.V. Gogol....), chúng ta gặp một số lượng lớn các từ thực thể biểu thị cấp bậc quan hàmrong quân đội Nga. Ví dụ: Thẩm phán, Chuẩn tướng, Thị trưởng, Cornet, Hồng quân…

* Các từ thực thể liên quan đến lĩnh vực giáo dục, văn hóa và nghệ thuật:

1) Các từ thực thể trong lĩnh vực giáo dục xuất hiện trong nhiều tác phẩm của các nhà văn Nga thường biểu thị các tổ chức giáo dục, các khóa học .... Ví dụ: các khóa học Bestuzhev, VGIK, Giáo dục sư phạm tương ứng, Đại học Hoàng gia Moscow, Viện văn học ...

2)Các từ thực thể trong lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật: a) Từ thực thể biểu thị tên gọi âm nhạc dân gian, nhạc cụ và điệu múa. Ví dụ: Baba Yaga, Balalaika, Gusli, Pityful, Firebird... b) Các từ thực thể gọi tên phong tục, nghi lễ, ngày lễ, trò chơi dân gian. Ví dụ: Gorodki, diễu duyệt ngày Mồng 1 tháng Năm, Tatiana's Day...

Chương 3 “Các phương thức chuyển dịch các từ thực thể tiếng Nga sang tiếng Việt” khái quát thông tin chung về các phương tiện chuyển dịch, trong đó nêu bật các phương thức dịch (phiên âm, phiên tự, mô tả, dịch sát nghĩa, khái quát hóa, phát triển ý).

*1) Phiên âm*

Đây là sự chuyển giao cơ học các từ thực thể từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích bằng phương tiện đồ họa của ngôn ngữ đích với mức gần đúng tối đa với dạng ngữ âm gốc. Khi chuyển dịch các từ thực thể biểu thị tên gọi quần áo, giày dép và mũ, người dịch thường sử dụng phiên âm đầy đủ. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Лиза... нет Акулина, милая смуглая Акулина, не в* ***сарафане****, а в белом утреннем платьице, сидела перед окном и читала его письмо* (А.С. Пушкин, Барышня-*Крестьянка*). | *Lida... không phải, Akulina, nàng Akulina nước da rám nắng xinh đẹp, không phải mặc* ***xa-ra-phan****, mà lại mặc một chiếc áo dài trắng thường mặc vào buổi sáng trong nhà, ngồi trước cửa sổ đang đọc bức thư của chàng* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Подошел, стал спиной к президиуму, неторопливо полез в карман* ***шаровар*** (М. Шолохов, *Поднятая целина*). | *Anh bước tới, đứng quay lưng vào phía chủ tịch đoàn, thủng thẳng đút tay vào túi quần* ***sarôva***(M. Sholokhov, *Đất vỡ hoang*, Vũ Trấn Thủ dịch). |

Rõ ràng, phiên âm không thể đảm bảo người đọc hiểu đầy đủ và chính xác, vì vậy các dịch giả thường sử dụng phiên âm kèm với từ giải thích. Các từ “áo”, “mũ”, “khăn” trong tiếng Việt giải thích các từ thực thể biểu thị quần áo và mũ. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Между ими на белом коне ехал человек в красном* ***кафтане*** *обнажённой саблею в руке: это был сам Пугачёв* (А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | *Trong đám họ có một người mặc* ***áo caphơtan*** *đỏ, cưỡi ngựa bạch, tay cầm một thanh gươm tuốt trần: người đó chính là Pugatrov* (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý*, Cao Xuân Hạo dịch). |

|  |  |
| --- | --- |
| *Извините меня, пожалуйста, – заговорил подошедший с иностранным акцентом, но не коверкая слов, – что я, не будучи знаком, позволяю себе... но предмет вашей ученой беседы настолько интересен, что... Тут он вежливо снял* ***берет****, и друзьям ничего не оставалось, как приподняться и раскланяться* (Михаил Булгаков, *Мастер и Маргарита*). | *Xin các ngài thứ lỗi cho tôi, người khách nói giọng nước ngoài lơ lớ nhưng phát âm không sai, “vì rằng tôi, trong khi chưa quen biết, đã dám mạo muội... nhưng đề tài câu chuyện bác học của các ngài thú vị đến nỗi... Nói đến đó, ông ta lịch thiệp bỏ chiếc* ***mũ bêrê*** *ra khỏi đầu, và hai người bạn của chúng ta không còn cách nào khác ngoài việc đứng dậy nghiêng mình đáp lễ* (Mikhail Bulgakov, *Nghệ nhân và Margarita,* Đoàn Tử Huyến dịch). |
| *Одна купчиха показывала свою разорванную* ***шаль*** *и сообщила, как дорого она была куплена; другая говорила, что нынче все шелковые материи дороги стали. Дьячок, спаситель Пети, разговаривал с чиновником о том, кто и кто служит нынче с преосвященным* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Một bà lái buôn đưa cho bạn bè xem chiếc* ***khăn san*** *vừa bị rách và nói cho mọi người biết mình đã mua chiếc khăn này hết bào nhiêu tiền, một bà khác bảo hàng tơ lụa lúc bấy giờ rất đắt đỏ. Ông thầy giúp lễ người đã cứu Petya, nói chuyện với một ông viên chức về những vị lịnh mục hôm nay cùng làm lễ với đức cha tổng giám mục* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |

Khi phân tích một số lượng tương đối lớn các ví dụ (khoảng 500 ví dụ) trích ra từ các tác phẩm nghệ thuật của các nhà văn Nga và bản dịch của họ sang tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng để chuyển dịch các từ chỉ quần áo, giày dép, mũ sang tiếng Việt, các dịch giả chủ yếu sử dụng phiên âm với từ giải thích.

Các loại hình phương tiện giao thông trong tác phẩm của nhiều nhà văn Nga được chuyển sang tiếng Việt bằng cách phiên âm kèm theo từ giải thích. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *В ворота гостиницы губернского города NN въехала довольно красивая рессорная небольшая* ***бричка****, в какой ездят холостяки* (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Cỗ xe ngựa tiến vào cổng một khách sạn ở tỉnh lỵ N.N. Đó là một* ***chiếc xe***  ***Britska*** *nhỏ, khá đẹp, có díp, kiểu xe mà những kẻ độc thân thường dùng* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch).  *(*\* ***Britska:*** *xe ngựa nhẹ để đi đường trường)* |
| *… Глядел и на шедшего в стороне пехотного офицера занесенного,* *Бог знает из какой губернии на уездную скуку, и на купца, мелькнувшего в сибирке на беговых* ***дрожках****, и уносился мышленно на ними в бедную жизнь их*  (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *… Tôi chú ý đến viên sỹ quan chiến đấu, có Chúa biết là từ đâu đến, để chết buồn ở tỉnh xép như trong một cái hang; cũng như chú ý đến người lái buôn mặc caftan ngắn, đi* ***chiếc đrôjki*** *nhẹ và tôi tưởng tượng ra cuộc đời khốn khổ của họ* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch).  (\****đrôjki:*** *xe độc mã đơn giản mà chỗ ngồi chỉ là một chiếc ghế dài để dọc trên bốn bánh; người ngồi lên đấy để hai chân hai bên ghế, như cưỡi ngựa hay ngồi xe đạp).* |
| *Он не был похож ни на* ***тарантас****, ни на* ***коляску****, ни на бричку, а был скорее похож на толстощекий выпуклый арбуз, поставленный на колеса* (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Nó không giống một* ***chiếc tarantax****,**một* ***chiếc koliaxka****,**một chiếc britska, bằng một quả dưa hấu bụng phễnh đặt trên bốn bánh*(N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch).  *(\*****tarantax:*** *xe đi đường trường, hòm xe đặt trên những cây xà dài và có thể uốn được;* ***koliaxka:*** *xe bốn bánh có mui, có thể căng lên và gấp lại).* |
| ***Кибитка*** *летела по гладкому зимнему пути* (А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | ***Сhiếc******ki-bít-ca*** *lướt trên con đường tuyết trơn phẳng)* (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý,* Cao Xuân Hạo dịch). |

Trong hầu hết các trường hợp, phiên âm truyền tải chính xác nhất âm thanh của từ. Phương thức dịch này hiện nay khá phổ biến. Phân tích một số lượng lớn các ví dụ cho thấy một trong những phương pháp phổ biến nhất là phiên âm để truyền đạt các từ thực thể gọi tên thức ăn và đồ uống. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Щи, моя душа, сегодня очень хороши! – cказал Собакевич, хлебнувши щей и отваливши себе с блюда огромный кусок* ***няни****, известного блюда, которое подается к щам и состоит из бараньего желудка, начиненного гречневой кашей, мозгом и ножками* (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Hôm nay, món thịt hầm ngon lắm, mình ạ, Xôbakiêvít vừa nói vừa gắp một miếng* ***niania*** *to tướng, món ăn của Nga thường kèm theo thịt hầm và một khúc ruột cừu nhồi lúa mạch đen, óc và chân bê* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Все те, которых нельзя было выманить из дому даже зазывом на расхлебку пятисотрублевой ухи с двухаршинными стерлядями и всякими тающими во рту* ***кулебяками*** (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Tất cả những kẻ không một sự mời mọc nào có thể kéo ra khỏi nhà được, dù là để thưởng thức món xúp cá trứ danh, giá tới năm trăm rúp, nấu với những con cá chiên dài hai arsin và kèm theo món* ***kulêbiaki*** *cho vào mồm là cứ tan ra* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |

Phiên âm không thể đảm bảo cho người đọc hiểu đúng và đầy đủ, người dịch phải sử dụng các từ ngữ giải thích song song với phần phiên âm, biểu thị các khái niệm chung về đối tượng mà từ ngữ chỉ nghĩa. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *В угольной из этих лавочек, или, лучше, в окне, помещался* ***сбитенщик*** *с самоваром из красной меди и лицом так же красным, как самовар, так что издали можно бы подумать, что на окне стояло два самовар, если б один самовар не был с черного ка смоль бородою* (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Ở đấy có những hàng bán đai ngựa, bán dây thừng và bán bánh mì. Gian buồng ở góc nhà cạnh cửa sổ là cửa hàng của người bán* ***rượu xbiten*** *ngồi cạnh cái xamôva bằng đồng đỏ; mặt ông ta cũng đỏ như chiếc ấm lò, đến nỗi từ xa nhìn vào, người ta có thể ngỡ là có những hai ấm lò đứng trên cửa sổ, nếu một trong hai cái không có bộ râu đen như bồ hóng* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Потом говорят: Aйда ужинать с нами! За ужином они угощают её* ***водкой****, меня - арбузами, дыней* (Максим Горький, *Детство*). | *Sau đó họ bảo: - Mời bà cùng đi ăn tối với chúng tôi! Khi ăn, họ mời bà tôi uống* ***rượu vôtka,*** *còn tôi thì được ăn dưa hấu, dưa bở* (M. Gorki, *Thời thơ ấu,* Trần Khuyến - Cẩm Tiêu dịch). |
| *К длинной избе, в одной связи который была казенная почтовая станция, в в другой частная горница, где можно было отдохнуть или переночевать, пообедать или спросить* ***самовар…***(Иван Бунин*, Тёмные аллеи*). | *Cỗ xe tiến lại gần một dãy nhà tồi tàn khá dài, một đầu được dùng làm trạm bưu điện nhà nước, còn đầu kia là một quán trọ tư nhân, nơi khách có thể đến nghỉ ngủ qua đêm, ăn hoặc thuê* ***ấm xamôva*** *để pha trà…* (I. Bunin, *Những con đường rợp bóng cây xanh,* Thái Bá Tân dịch). |

Trong một số trường hợp, người dịch sử dụng phiên âm kèm giải thích như một sự bổ sung ngẫu nhiên với thông tin về các từ thực thể. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Проходивший* ***поп*** *снял шляпу, несколько мальчишек в замаранных рубашках протянули руки, приговаривая: “Барин, подай сиротинке!”* (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Một**ông* ***Pôp\**** *đi qua gật đầu chào mấy đứa bé mặc áo vải thô bẩn, ngửa tay kêu: - Lạy đức ngài phúc đức, thương kẻ côi cút!*(N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch).  *(****\* Pôp:*** *ông cha đạo Chính thống Nga)* |
| *Игроки были изображены с прицелившимися киями, несколько вывороченными назад руками и косыми ногами, только что сделавшими на воздухе* ***антраша*** (Н. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Hai người đang ngắm đích, tay đưa nhẹ nhàng ra đằng sau, còn chân thì dạng ra như vừa nhảy xong bước* ***Antrasat\**** *trong không khí* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch).  *(****\*******Antrasat:*** *Một điệu nhảy nhẹ, lấy hai chân đập vào nhau nhiều lần trước khi đặt xuống đất)* |

Thông thường, phiên âm được thực hiện đồng thời với các từ, cụm từ biểu thị tình cảm, thái độ của người nói đối với một sự vật, hiện tượng, tức là những từ thể hiện sự đánh giá mang tính biểu cảm, đặc trưng của người Việt. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Атамана*** *посадим. Своего! Казака!* (А.С. Пушкин, *Капитанская доча*). | *Chúng ta sẽ chọn lấy một* ***vị ataman****. Một người của chúng ta! Một người Côdắc* (A.C. Pushkin, *Người con gái viên đại úy,* Cao Xuân Hạo dịch). |
| *Трое* ***ландштумитстов*** *шли ему наперечез* (М. Шолохов, *Тихий Дон*). | *Ba* ***tên Lanstuốcmơ*** *chạy ra chặn đường lão* (M. Sholokhov, *Sông Đông êm đềm,* Nguyễn Thụy Ứng dịch). |

*2) Phiên tự*

Bản chất của phương pháp phiên tự là một từ hoặc thuật ngữ nước ngoài được mượn, được mô tả bằng văn bản với các chữ cái của ngôn ngữ đích và trong lời nói được phát âm theo các quy tắc phát âm của ngôn ngữ đích. Với sự trợ giúp của “phiên tự kèm từ giải thích ”, các từ thực thể biểu thị tên gọi quần áo, giày dép và mũ được dịch sang tiếng Việt. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Немного погодя дядюшка вошел в* ***казакине****, синих панталонах и маленьких сапогах* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Một lát sau ông chú bước vào, mình mặc* ***áo kazakin*** *quần xanh, chân đi ủng ngắn* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *В большом кабинете Долохова, убранном от стен до потолка персидскими коврами, медвежьими шкурами и оружием, сидел Долохов, в дорожном* ***бешмете*** *и сапогах, перед раскрытым бюро, на котором лежали счеты и пачки денег* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Trong phòng giấy của Dolokhov tường chăng thảm Ba-tư lên đến trần nhà và treo các thứ vũ khí, sàn lót da gấu: Dolokhov mình mặc* ***áo bestmet*** *đi đường trường, chân đi ủng đang ngồi trước một bàn giấy mở rộng, mặt bàn ta liệt những tờ giấy tính tiền và những xấp giấy bạc* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Все так же в этом мире воздвигалось, не разрушаясь, здание, все так же тянулось что-то, так же с красным кругом горела свечка, та же* ***рубашка-сфинкс*** *лежала у двери* (Л. Толстой, Война и мир). | *Trong thế giới đó cái toà kiến trúc kia vẫn cứ từ từ dựng lên không ngừng, vẫn có cái gì kéo dài mãi, ngọn nến vẫn cháy thành một quầng đỏ, vẫn chiếc* ***áo sơ mi Sphynx*** *nằm ở cửa vào* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Денисов одевался в* ***чекмень****, носил бороду и на груди образ Николая чудотворца и в манере говорить во всех приемах выказывал особенность своего положения* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Cách phục sức cực kỳ đơn giản của Denixov làm Petya kinh ngạc Denixov thì mặc* ***áo******tsekmen****, để râu dài, trên ngực có đính tượng thánh Nikolai, người có nhiều phép lạ và trong cách nói năng, đi đứng của chàng đều để lộ rõ chất đặc biệt của địa vị chàng lúc bấy giờ* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |

Phân tích một số lượng lớn các ví dụ cho chúng ta thấy, bên cạnh phương pháp phiên âm, để chuyển các từ thực thể chỉ quần áo, giày dép và mũ, người dịch sử dụng một trong những phương thức dịch phổ biến nhất là phiên tự.

Hiện nay, phương thức phiên tự ít được sử dụng so với trước đây khi dịch văn học Nga. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi việc chuyển dịch vỏ âm thanh hoặc chữ cái của một đơn vị từ vựng nước ngoài mà không có lời giải thích thích hợp sẽ không toát được ý nghĩa của nó và thường rất khó hiểu đối với những người không biết ngôn ngữ nguồn.

***3)*** ***Dịch mô tả***

Dịch mô tả là việc sử dụng các từ của ngôn ngữ đích, biểu thị một cái gì đó gần hoặc tương tự, mặc dù không hoàn toàn giống nhau. Thực chất đây chỉ là cách diễn đạt nghĩa của một từ. Phương pháp dịch này thường được coi là cách phổ biến và hiệu quả nhất để chuyển dịch các từ thực thể biểu thị tên gọi quần áo và mũ. Việc mô tả các đặc điểm chính của một loại đồ vật cụ thể sẽ giúp người đọc hình dung đầy đủ về nó và thậm chí về vai trò của nó trong cuộc sống của những người thời bấy giờ. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Несмотря на свой кривой глаз и рябизну по всему лицу, занимался довольно удачно починкой чиновничьих и всяких других панталон и* ***фраков*** (Н.В. Гоголь *Шинель*). | *Mặc dầu lão chột mắt và rỗ, Pêtrôvíts vẫn khá thạo việc vá víu những quần, những* ***áo đuôi én*** *kiểu viên chức* (N. Gogol, *Chiếc áo khoác,* Phạm Thủy Ba dịch). |
| *Через полчаса в зале между другими ряжеными появилась еще старая барыня в* ***фижмах*** *- это был Николай. Турчанка был Петя. Паяс - это был Диммлер, гусар - Наташа и черкес - Соня, с нарисованными пробочными усами и бровями* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Nửa giờ sau có thêm một tốp người cải trang xuất hiện: một bà phu nhân già mặc* ***váy xoè có khung*** *- đó là Nikolai, một cô gái Thổ Nhĩ Kỳ đó là Petya, Dmiler thì cải trang thành chú hề rơm, Natasa thì lại là một gã phiêu kỵ, và Sonya là một chàng trai Tserkex có ria mép và lông mày vẽ bằng than nút chai* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *На породистой, худой, с подтянутыми боками лошади, в бурке и* ***папахе****, с которых струилась вода, ехал Денисов* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Denixov mặc chiếc áo burka, đầu đội* ***mũ chụp da cừu*** *ròng ròng nước mưa, cưỡi con ngựa giống gầy gò hai sườn lép kẹp* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Ровно в восемь часов я в* ***сюртуке*** *и с приподнятым на голове коком входил в переднюю флигелька, где жила княгиня* (Иван Тургенев, *Первая любовь*). | *Đúng 8 giờ, tôi đã mặc* ***áo đuôi tôm****, chải tóc bồng và bước vào phòng ngoài nhà nữ bá tước* (Ivan Turgenev, *Mối tình đầu,* Anh Trúc dịch). |

Cần lưu ý rằng một trong những phương tiện phổ biến nhất để chuyển dịch các từ thực thể của nhóm này là dịch mô tả. Tuy nhiên, tùy thuộc vào khả năng của mỗi dịch giả, các phương án dịch từ thực thể thường khác nhau.

Ngoài việc chuyển dịch các từ thực thể biểu thị quần áo, giày dép và mũ, người dịch sử dụng phương thức dịch mô tả để chuyển dịch tên gọi các phương tiện giao thông. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *После обедни подкатили те на* ***тарантасе*** *к воротам. Ильинична, наступив на подножку, едва не опрокинула тарантаса, а Пантелей Прокофьевич прыгнул с сиденья молодым петухом* (Михаил Шолохов, *Тихий Дон*). | *Vừa xong lễ mi- sa họ đã đi* ***một chiếc xe ngựa bốn bánh*** *đến cổng nhà. Bà Ilinhitna đặt chân xuống bục xe, thiếu chút nữa làm chiếc xe lăn kềnh, nhưng ông Panteley Prokofievich lại nhảy phóc từ chỗ ngồi xuống đất, y như con gà trống non* (M. Sholokhov, *Sông Đông êm đềm,* Nguyễn Thụy Ứng dịch). |
| ***Бричку*** *легко несли вороные Мирона Григорьевича* (Михаил Шолохов, *Тихий Дон*). | *Cặp ngựa huyền của ông Mirôn Grigôrivêvit kéo* ***chiếc xe bốn bánh*** *chạy băng băng* (M. Sholokhov, *Sông Đông êm đềm,* Nguyễn Thụy Ứng dịch). |
| *Возьми ты сейчас* ***сани парные*** *и ступай ты к Безухову и скажи, что граф, мол, Илья Андреич прислали просить у вас земляники и ананасов свежих* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Anh lấy* ***cái xe trượt tuỵết hai ngựa*** *đến nhà Bezukhov, anh nói với cậu ấy là bá tước Ilya Andreyevich cho anh đến xin cậu ấy một ít quả dâu và mấy quả dứa thật tươi* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Курьер, подскакавший к за́мку на потной* ***тройке****, впереди государя, прокричал: “Едет!” Коновницын бросился в сени доложить Кутузову, дожидавшемуся в маленькой швейцарской комнатке* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Viên sĩ quan liên lạc phóng* ***chiếc xe trượt tuyết thắng ba con ngựa*** *ướt đẫm mồ hôi đến báo: "Ngài ngự!" Konovntxyn liền chạy vào tiền sảnh báo tin cho Kutuzov bấy giờ đang ngồi đợi trong phòng nhỏ của người gác cổng* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |

Mặc dù dịch mô tả được coi là tối ưu trong việc truyền tải thông tin, nhưng nhược điểm của nó vẫn là sự rườm rà, cũng như không thể được sử dụng để tạo ra một khái niệm tương đương trong ngôn ngữ đích. Để chuyển dịch tên gọi nghề nghiệp, các dịch giả thường sử dụng bản dịch mô tả, nghĩa là mô tả những công việc mà mọi người đang làm vào thời điểm đó. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Так точно,- отвечал Алексей, я* ***камердинер*** *молодого барина* (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Đúng thế, tôi là* ***người hầu phòng*** *của công tử* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân,* Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *В одно ясное, холодное утро (из тех, какими богата наша русская осень) Иван Петрович Берестов выехал прогуляться верхом, на всякий случай взяв собой пары три борзых,* ***стремянного****, и несколько дворовых мальчишек с трещотками* (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Một buổi sáng trời lạnh, quang đãng (cũng như rất nhiều buổi sáng mùa thu ở nước ta) Ivan Pet’rovich cưỡi ngựa dạo chơi; như thường lệ lão đem theo ba cặp chó săn,* ***người giám mã*** *và mấy đứa trẻ con nông nô cầm mõ* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân,* Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Шубы и плащи мелькалими мовеличавого* ***швейцара***(А.С. Пушкин, *Пиковая дама*). | *Áo khoác, áo choàng tiếp theo nhau diễu qua trước mặt một* ***người gác cổng***(A.S. Pushkin, *Con Đầm pích*, Phương Hồng dịch). |
| *Письма, накануне ею написанные, были сожжены; ее* ***горничная*** *никому ни о чем не говорила, опасаясь гнева господ* (А.С. Пушкин, *Метель*). | *Mấy bức thư viết hôm trước nàng đã đốt hết;* ***chị hầu phòng*** *không dám hở môi ra với ai, vì sợ ông chủ nổi cơn thịnh nộ* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Лошади, прозябнув, не стояли на месте;* ***кучер*** *Владимира расхаживал перед оглоблями, удерживая ретивых* (А.С. Пушкин, *Метель*). | *Lũ ngựa rét cóng không chịu đứng yên một chỗ;* ***anh xà ích*** *của Vlađimia đi đi lại lại trước càng xe cố kìm những con ngựa đang hăng* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Из русских чиновников был один* ***будочник****, чухонец Юрко, умевший приобрести, несмотря на свое смиренное звание, особенную благосклонность хозяина* (А.С. Пушкин, *Гробовщик*). | *Về phía viên chức Nga thì duy nhất chỉ có một* ***viên cảnh binh****, người dân tộc Tsukhônét tên là Urơcô, mặc dù chức tước nhỏ mọn, vẫn được chủ nhân tiếp đón nồng hậu* (A.S. Pushkin, *Ông chủ hiệu đám ma*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Лет двадцать пять служил он в сем звании верой и правдою, как* [***почтальон*** *Погорельского*](http://rvb.ru/pushkin/02comm/0860.htm#c2) (А.С. Пушкин, *Гробовщик*). | *Trong hai mươi lăm năm trời, với chức tước ấy, bác đã phục vụ trung thành và thật thà cũng như* ***bác phu trạm*** *của Pôgôrenxki* (A.S. Pushkin, *Ông chủ hiệu đám ma*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Нет!* ***кавалерист****. А почему вы думали, что он инженер?* (А.С. Пушкин, *Пиковая дама*). | *Không,* ***kỵ binh****. Tại sao cô lại cho rằng anh ta là sỹ quan công binh?* (A.S. Pushkin, *Con Đầm pích*, Phương Hồng dịch). |

Các từ thực thể trong nhiều tác phẩm văn học Nga thường mang nét riêng. Chẳng hạn, liên quan đến thái độ khinh thường của tầng lớp trên trong xã hội đối với tầng lớp dưới, dịch giả thường thêm vào các từ dịch đặc trưng chỉ thái độ “bọn”, “lũ”, “mụ”, “gã”…. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Накануне был отдан приказ* ***псарям*** *и* ***стремянным*** *быть готовыми к пяти часам утра*  (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Từ hôm trước lão đã ra lệnh cho* ***bọn chăn chó*** *và* ***bọn giám mã*** *chuẩn bị sẵn sàng từ lúc năm giờ sáng* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| ***Конюхи*** *его были одеты английскими жокеями* (А.С. Пушкин. Барышня-крестьянка). | ***Lũ giữ ngựa*** *nhà lão ăn mặc theo kiểu giô-kề bên Anh* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Погодите-с. Вот мы сели за стол,* ***приказчица*** *на первом месте, я подле нее... а дочери и надулись, да мне наплевать на них...* (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Khoan đã, thưa cô. Chúng tôi ngồi cả vào bàn,* ***mụ quản gia*** *ngồi ở hàng đầu, tôi ngồi bên cạnh mụ... các cô con gái của mụ thì cứ vênh mặt lên, nhưng tôi chả thèm đếm xỉa gì đến chúng...*(A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Берестов и* ***стремянный*** *закричали во все горло, пустили собак и следом поскакали во весь опор* (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Bêrêxtốp và* ***tên giám mã*** *gào hết gân cổ, thả chó ra và phóng ngựa lao theo vết thỏ chạy* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| ***Ямщику*** *вздумалось ехать рекою, что должно было сократить нам путь тремя верстами* (А.С. Пушкин, *Метель*). | ***Gã đánh xe*** *nảy ra ý đi trên sông, như thế sẽ rút ngắn được đường chừng ba véc-xta* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| ***Гайдуки*** *подали им медвежьи шубы, и они поехали в Зимний дворец* (А.С. Пушкин, *Арап Петра Первого*). | ***Bọn đầy tớ*** *đưa áo choàng ngoài da gấu cho hai người và đôi bạn cùng lên xe đến cung điện Mùa Đông* (A.S. Pushkin, *Người da đen của Piot’r Đại Đế,* Hoàng Tôn dịch). |
| ***Лакей*** *Петрушка, малый лет тридцати, в просторном поддержанном сютруке, как видно с барского плеча, малый немного суровый на всгляд, с очень крупными губами и носом* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | ***Gã hành bộc*** *Pêtruska, trạc ba mươi, diện chiếc áo đuôi én rộng thùng thình thừa hưởng của chủ; vẻ mặt hơi khắc khổ, mũi to, môi dày* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |

Như phân tích các tài liệu thực tế được thu thập cho thấy, bản dịch mô tả cũng thường được sử dụng trong việc chuyển các từ thực thể gọi tên các món ăn dân tộc. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Это не те* ***фрикасе****, что делаются на барских кухнях из баранины, какая суток по четыре на рынке валяется!* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Khác hẳn những món* ***thịt trộn sốt*** *mà người ta làm ở nhà các vương công với những thứ vứt đi ngoài chợ* (N. Gogol, *Những linh hồn chết*, Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Боже Ты мой, хоть бы какие-нибудь* ***щи****!* (Н.В. Гоголь, *Ревизор*). | *Trời ơi, giá mà được món* ***súp bắp cải*** *mà chén nhỉ!* (N. Gogol, *Quan thanh tra*, Vũ Đức Phúc dịch). |
| *А семга, а рыба, а* ***котлеты****?* (Н.В. Гоголь, *Ревизор*). | *Cá hồi này, các món cá này,* ***thịt băm rán*** *này, đâu?* (N. Gogol, *Quan thanh tra*, Vũ Đức Phúc dịch). |
| *За бараньим боком последовали* ***ватрушки****,* *из которых каждая была гораздо большие тарелки,* *потом индюк ростом в теленка, набитый всяким добром: яцами, росом, печенками и невесть чем, что всё ложилось комом в желудке* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Tiếp theo súc thịt cừu là những* ***bánh hấp nhân pho mát****, mà mỗi chiếc to hơn cái đĩa, rồi đến một con gà tây to tày con bê, nhồi trứng, gạo, gan và những thức ngon lành khác làm nặng trĩu cả dạ dày*(N. Gogol, *Những linh hồn chết*, Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Они с веселыми прибаутками перекидывались с хозяевами в карты, покупали на базаре соленые кавуны, охотно объясняли положение на фронтах и при случае даже не щадили консервов для хозяйского* ***борща***(А.А. Фадеев, *Молодая гвардия*). | *Những lúc ngồi vào đánh bài với chủ nhà, họ luôn luôn pha những câu vui đùa; lúc nào họ cũng sẵn lòng giải thích tình hình ngoài mặt trận. Họ thường ra chợ mua dưa muối và thỉnh thoảng lại góp một ít đồ hộp vào* ***nồi canh củ cải đỏ*** *của bà chủ* (A.A. Fadeev, *Đội cận vệ thanh niên*, Bùi Hiền - Nguyễn Văn Sỹ dịch). |

Vì vậy, “mô tả, giải thích, diễn giải” là những phương pháp khá phổ biến để truyền đạt những từ thực thể biểu thị hoạt động sinh hoạt hàng ngày và trên thực tế, chúng giúp ích rất nhiều cho người dịch ngay cả trong những tình huống khó khăn nhất.

***4) Dịch sát nghĩa***

Sử dụng phương thức này, các dịch giả thường chọn một đơn vị ngôn ngữ có sẵn trong tiếng mẹ đẻ, biểu thị một cái gì đó tương tự, tạo điều kiện thuận lợi cho nhận thức của người đọc. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Минский вышел сам к нему в халате, в красной* ***скуфье*** *(А.С. Пушкин, Стационный смотритель*). | *Minxki đầu đội* ***mũ chụp*** *đỏ, mặc áo choàng ngủ, thân hành ra đón bác* (A.S. Pushkin, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Три девушки окружали ее. Одна держала банку румян, другая коробку со шпильками, третья высокий* ***чепец*** *с лентами огненного цвета* (А.С. Пушкин, *Пиковая дама*). | *Ba chị hầu phòng đứng quanh bà: một người cầm một bình phấn hồng, người thứ hai một hộp đanh ghim, người thứ ba cầm một cái* ***mũ chụp*** *rất to thêu đăng-ten, có những dải đỏ như màu lửa* (A.S. Pushkin, *Con đầm pích*, Phương Hồng dịch). |
| *… его видели всё на одном и том же месте, в том же положении, в той же самой должности, тем же чиновником для письма, так что потом уверились, что он, видно, так и родился на свет уже совершенно готовым, в* ***вицмундире*** *и с лысиной на голове* (Н.В. Гоголь, *Шинель*). | *… Nhưng người ta thấy bác bao giờ cũng ngồi nguyên ở một chỗ, giữ nguyên một tư thế, một chức vụ bao giờ cũng làm cái việc sao chép; đến nỗi lâu dần người ta tin chắc rằng bác sinh ra đã mặc* ***chế phục*** *và đã hói trán* (N. Gogol, *Chiếc áo khoác,* Phạm Thủy Ba dịch). |

Để chuyển tải những từ thực thể biểu thị tên gọi các ngành nghề, quân hàm, người dịch thường sử dụng phương pháp dịch sát nghĩa. Phương thức này được coi là tối ưu trong ngôn ngữ đích, cụ thể trong tiếng Việt bởi phương thức này giúp người đọc cảm nhận được các từ thực thể biểu thị thứ bậc trong quân đội. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi người dịch không chỉ hiểu biết sâu sắc về các hệ thống cấp bậc quân hàm mà còn phải lựa chọn đúng cấp bậc phù hợp. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *…он с чрезвычайного точностию расспросил, кто в городе* ***губернатор****, кто* ***председатель палаты****, кто прокурор, - словом, не пропустил ни одного значительного чиновника* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Khách hỏi cặn kẽ tên họ của các quan* ***Tỉnh trưởng****,* ***Chánh án****,* ***Chưởng lý****,**tóm lại là của tất cả các quan lại cao cấp*(N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Надворные* ***советники****, может быть, и познакомятся с ним, но те, которые подобрались уже к чинам генеральским, те, Бог весть, может быть, даже бросят один из тех презрительных взглядов, которые бросаются гордо человеком на все, что ни пресмыкается у ног его* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Các* ***tư vấn viên*** *thì có lẽ muốn làm quen với y; nhưng các triều thần, cấp tướng thì chắc chỉ nhìn y bằng một cái khinh khỉnh như con người ta lúc kiêu ngại thường đoái nhìn kẻ cấp dưới* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *А вот там, Лука Лукич, так, как,* ***смотрителю учебных заведений****, нужно позаботиться особенно насчёт учителей* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Còn* *ông, ông Luka Lukitr, ông là* ***kiểm học****, ông phải đặc biệt chú ý đến bọn giáo viên* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *Отец мой Андрей Петрович Гринев в молодости своей служил при графе Минихе и вышел в оставку* ***премьер-майором*** *в 17…году* (А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | *Cha tôi là Andrei Pet’rovich Griniov, thời còn trẻ đã tòng ngũ dưới quyền bá tước Minich và đến năm 17... thì về hưu với hàm* ***trung tá*** (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý*, Cao Xuân Hạo dịch). |
| ***Генерал-поручик****! Он у меня в роте был сержантом* (А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | ***Trung tướng*** *à! Thằng cha này hồi ở đại đội tao mới chỉ là trung sĩ chứ mấy* (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý*, Cao Xuân Hạo dịch). |
| *Он думал о проливном дожде, который, за неделю тому назад, встретил у самой заставы похороны отставного* ***бригадира***(А.С. Пушкин, *Метель*). | *Bác đang nghĩ đến trận mưa rào trước đây một tuần đã đón đường đám ma của viên* ***đại tá*** *hồi hưu ở cửa ô* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *За неделю до каникул, когда его мучения стали просто невыносимыми, все объяснилось: возлюбленная Ивана вышла замуж за* ***поручика*** *Пермской воинской команды и преспокойно живет теперь в доме своего отца на главной улице города* (Георгий Марков, *Сибирь*). | *Một tuần trước kỳ nghỉ hè, khi mà nỗi đau khổ của Akimốp đã đến mức không thể vào chịu nổi, thì mọi chuyện đã hiện rõ ràng: người yêu của Ivan đi lấy chồng, cô ta lấy cậu* ***trung úy*** *của đội phòng vệ tỉnh Pécmơ và hiện đang sống một cách vô cùng bình thản tại nhà ông bố của mình ở đường phố chính của thành phố* (Georghi Markov, *Sybiri*, Chu Nga và Thúy Toàn dịch). |
| *На другой день в манеже мы спрашивали уже, жив ли еще бедный* ***поручик****, как сам он явился между нами* (А.С. Пушкин, *Выстрел*). | *Hôm sau trong buổi tập ngựa, chúng tôi đang hỏi nhau xem viên* ***trung uý*** *ấy còn sống không thì thấy hắn dẫn xác đến* (A.S. Pushkin, *Phát súng*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Вскоре узнал он, что* ***ротмистр*** *Минский в Петербурге и живет в Демутовом трактире* (А.С. Пушкин, *Станционный смотритель*). | *Chẳng bao lâu bác được biết rằng* ***đại uý*** *Minxki ở tại khách sạn Đêmutốp* (A.S. Pushkin, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

Trong trường hợp cần thiết, người dịch phải dùng các từ chỉ định biểu thị chức sắc sĩ quan chỉ huy. Các từ thực thể đó được dịch sang tiếng Việt như “kỵ binh”, “cảnh binh”, “khinh kỵ”. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Священник, отставной* ***корнет****, усатый землемер и маленький улан были скромны, и недаром* (А.С. Пушкин, *Метель*). | *Ông giáo sĩ, viên* ***thiếu uý kỵ binh*** *về hưu, bác nhân viên trắc địa có bộ ria mép và chàng kỵ binh trẻ tuổi đều kín tiếng, và như thế không phải là vô cớ* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *В самом деле, тотчас после обеда явились землемер Шмит в усах и шпорах, и сын* ***капитан-исправника****, мальчик лет шестнадцати, недавно поступивший в уланы* (А.С. Пушкин, *Метель*). | *Quả đúng như thế, ngay sau bữa ăn thì có thêm Smít, một bác nhân viên trắc địa, có bộ ria mép, mang giày có cựa, và một chàng con trai của một viên* ***đại uý cảnh binh****, mười sáu tuổi, vừa mới được nhận vào quân khinh kỵ* (A.S. Pushkin, *Bão tuyết*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Из подорожной зал он, что* ***ротмистр*** *Минский ехал из Смоленска в Петербург* (А.С. Пушкин, *Станционный смотритель*). | *Xem lại sổ bác được biết rằng đó là* ***đại uý khinh kỵ*** *Minixki đi từ Xmolenxc đến Peterburg* (A.S. Pushkin, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

Phức thức dịch sát nghĩa cũng được sử dụng để chuyển dịch các từ thực thể biểu thị phương tiện giao thông. Các từ thực thể thường được dịch sang tiếng Việt như “xe ngựa”, “chiếc xe ngựa”, “cỗ xe ngựa” “chiếc xe đòn”. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Бричка*** *его стояля на дворе, ожидая подмазки* (А.С. Пушкин, *Дубровский*). | ***Chiếc xe ngựa*** *của hắn đỗ ngoài sân, đang đợi người ta tra dầu mỡ* (A.S. Pushkin, *Dubrovxki*, Cao Xuân Hạo dịch). |
| *Прошла неделя, другая - вдруг въезжает ко мне на двор* ***коляска*** (А.С. Пушкин, *Дубровский*). | *Một tuần trôi qua, rồi một tuần nữa. Bỗng một hôm có một chiếc* ***xe ngựa*** *đi vào sân nhà tôi* (A.S. Pushkin, *Dubrovxki,* Cao Xuân Hạo dịch). |
| *Муромский попросил у Берестова* ***дрожек****, ибо признался, что от ушибу не был он в состоянии доехать до дома верхом* (А.С. Пушкин, *Барышня-крестьянка*). | *Muromxki yêu cầu Berextov cho mượn* ***chiếc xe ngựa****, và thú thật là mình bị ngã đau không thể cưỡi ngựa về đến nhà được* (A.S. Pushkin, *Cô tiểu thư nông dân*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Добро наше всё было уложено в старую комендантскую* ***повозку***(А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | *Của cải của chúng tôi đều xếp lên* ***chiếc xe ngựa*** *cũ kỹ của ông đại uý.* (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý*, Cao Xuân Hạo dịch). |
| ***Карета*** *подъехала и остановилась* (А.С. Пушкин, *Пиковая дама*). | ***Chiếc xe ngựa*** *đi gần lại rất nhanh, rồi đỗ lại* (A.S. Pushkin, *Con Đầm pích,* Phương Hồng dịch). |
| *Вдруг промчались перед ним щегольские* ***дрожки****, и смотритель узнал Минского* (А.С. Пушкин, *Станционный смотритель*). | *Bỗng một* ***chiếc xe ngựa*** *sang trọng vụt qua, và bác coi trạm nhận ra Minxki* (А.С. Пушкин, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *По большой дороге, на которую он выехал, толпились* ***коляски****, экипажи всех сортов, русские и австрийские солдаты всех родов войск, раненые и нераненые* (Л. Толстой, *Война и мир*). | *Trên con đường cái lớn mà chàng đi theo, chen chúc những* ***cỗ xe ngựa*** *đủ các loại xe song mã, xe tải những tốp lính Nga và lính Áo đủ các binh chủng: bị thương cũng có, lành lặn cũng có* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Последние пожитки гробовщика Адрияна Прохорова были взвалены на* ***похоронные дроги****, и тощая пара в четвертый раз потащилась с Басманной на Никитскую, куда гробовщик переселялся всем своим домом* (А.С. Пушкин, *Гробовщик*). | *Những đồ vặt vãnh cuối cùng của bác chủ hiệu đám ma Ađrian Prôkhôrốp đã chất lên trên* ***chiếc xe đòn*** *và cặp ngựa gầy còm ì ạch kéo chuyển thứ tư từ phố Baxmannaia về phố Nikítxkaia, nơi bác đã dọn cả nhà mình đến* (A.S. Pushkin, *Ông chủ hiệu đám ma,* Nguyễn Duy Bình dịch). |

***5) Khái quát hóa***

Khái quát hóa là sự thay thế một khái niệm cụ thể bằng khái niệm chung chung. Trên thực tế, người dịch đã sử dụng phương thức khái quát hóa để dịch các từ thực thể trong các tác phẩm văn học Nga. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Пугачёв весело со мною поздоровался и велел мне садиться с ним в* ***кибитку***(А.С. Пушкин, *Капитанская дочка*). | *Pugatrov vui vẻ chào tôi và bảo tôi lên* ***xe*** *với hắn* (A.S. Pushkin, *Người con gái viên đại uý*, Cao Xuân Hạo dịch). |
| *Григорий Доезжай-не-доедешь! Ты что был за человек? Извозом ли промышлял и, заведши тройку и рогожную* ***кибитку****, отрекся навеки от дому, от родной берлоги, и пошёл тащиться с купцами на ямарку* (Н.В. Гоголь, *Мёртвые души*). | *Grigôri, Đi mà không đến! Quỉ sứ, Chẳng biết mày là thằng thế nào? Chắc mày là một thằng chở thuê; tậu được ba con ngựa với* ***chiếc xe*** *tồi tàn thì vĩnh biệt cái hang của mày để đi chở cái bọn lái, chợ phiên này đến chợ phiên nọ* (N. Gogol, *Những linh hồn chết,* Hoàng Thiếu Sơn dịch). |
| *На козлах* ***тарантаса*** *сидел крепкий мужик в туго подпоясанном армяке, серьёзный и темноликий, с редкой смоляной бородой, похожий на старинного разбойника* (Иван Бунин, *Тёмные аллеи*). | *Ngồi trước* ***xe*** *là một người đàn ông khỏe mạnh mặc áo vải thô kiểu nông dân bó chặt lưng, khuôn mặt rám nắng và nghiêm nghị với bộ râu thưa đen bóng, trông giống một tên cướp thời cổ* (I. Bunhin, *Những con đường rợp bóng cây xanh,* Thái Bá Tân dịch). |
| ***Тарантас*** *тронулся и помчался* (Ф. Достоевский, *Братья Карамазовы*). | ***Xe*** *chuyển bánh và phóng đi* (F. Dostoevski, *Anh em nhà Kamazov*). |
| *Дуня села в* ***кибитку*** *подле гусара, слуга вскочил на облучок, ямщик свистнул, и лошади поскакали* (А.С. Пушкин, *Станционный смотритель).* | *Đunhia ngồi lên* ***xe*** *bên cạnh chàng sĩ quan khinh kỵ, người hầu nhảy lên chỗ mình, anh đánh xe huýt lên một tiếng và mấy con ngựa phóng đi* (A.S. Pushkin, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |
| *Брали всё, начиная с лощадей и* ***бричек****, кончая совершенно ненужными громоздкими вещами* (М. Шолохов, *Тихий Дон*). | *Cái gì họ cũng lấy, từ ngựa,* ***xe****, cho tới những đồ đạc cồng kềnh hoàn toàn vô ích* (M. Sholokhov, *Sông Đông êm đềm,* Nguyễn Thụy Ứng dịch). |
| *Прикажи, Лизанька, - сказала она,* ***карету*** *закладывать и поедем прогуляться* (А.С. Пушкин, *Пиковая дама*). | *Liza, bảo thắng ngựa vào* ***xe*** *đi. Ta đi dạo chơi một vòng* (A.S. Pushkin, *Con Đầm pích,* Phương Hồng dịch). |
| *Вели же, - продолжал государь, - твою* ***повозку*** *везти за нами; а сам садись со мною и поедем ко мне* (А.С. Пушкин, *Арап Петра Великого*). | *Con bảo họ đánh* ***chiếc xe*** *của con theo sau; còn con thì cùng ngồi xe với ta về* (A.S. Pushkin, *Người da đen của piot’r Đại Đế*, Phương Hồng dịch). |
| *Cам осмотрев* ***коляску*** *и укладку чемоданов, он велел закладывать* (Л. Толстой, *Война и мир*)*.* | *Sau khi tự mình kiểm tra lại* ***xe cộ*** *và cách xếp đặt các vali chàng cho thắng ngựa* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |

Trong trường hợp này, hầu hết các từ thực thể (***кибитка, тарантас, карета, повозка, коляску***) gọi tên các loại phương tiện giao thông được dịch sang tiếng Việt là “xe”, “chiếc xe”, “xe cộ” với nghĩa rộng hơn (chung chung).

***6) Phát triển ý***

Phát triển ý là sự thay thế từ vựng-ngữ nghĩa của một từ hoặc cụm từ trong ngôn ngữ nguồn bằng một đơn vị của ngôn ngữ đích, ý nghĩa của từ đó là hệ quả logic của giá trị của đơn vị gốc. Để chuyển dịch các từ thực thể biểu thị phương tiện giao thông, các dịch giả thường sử dụng phương thức phát triển ý. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *Уже было совсем темно, когда князь Андрей въехал в Брюнн и увидал себя окруженным высокими домами, огнями лавок, окон домов и фонарей, шумящими по мостовой красивыми* ***экипажами*** *и всею тою атмосферой большого оживленного города, которая всегда так привлекательна для военного человека после лагеря* (Л. Толстой, Война и мир)*.* | *Khi công tước Andrey vào thành Bruyn thì trời đã tối hẳn, chàng thấy xung quanh mình san sát những ngôi nhà cao, những ánh đèn ở các hiệu buôn hắt ra, những khung cửa sổ và những chiếc cột đèn, những chiếc* ***xe kiệu*** *thanh lịch lăn trên đá lát đường, cả cái không khí của một thị trấn náo nhiệt thường có sự hấp dẫn rất mạnh đối với các quân nhân sau những ngày sống ở doanh trại* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *У помещичьего дома, на левой стороне дороги, стояли* ***экипажи****, фургоны, толпы денщиков и часовые. Тут стоял светлейший. Но в то время, как приехал Пьер, его не было, и почти никою не было из штабных* (Л. Толстой, *Война и мир*)*.* | *Cạnh một ngôi nhà của trang chủ, ở bên trái đường cái là những* ***cỗ xe kiệu****: xe vận tải, những đoàn tuỳ tùng của lính canh Điện hạ đang ở đấy; nhưng lúc Piotr đến thì Điện hạ cũng như hầu hết các sĩ quan tham mưu đều đi vắng* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình*, Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch)*.* |
| *Находился я в мелком чине, ехал на* ***перекладных*** *и платил прогоны за две лошади* (А.С. Пушкин, *Станционный смотритель*). | *Tôi ở cấp bậc thấp nên đi* ***xe thư*** *và nhận phần trả tiền hai con ngựa.* (A.S. Pushkin, *Người coi trạm*, Nguyễn Duy Bình dịch). |

Ngoài ra, phương thức phát triển ý được sử dụng để chuyển dịch các từ thực thể biểu thị ngành nghề và cấp bậc quân hàm. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| *С ними еще трое Федот Бодовсков - молодой калмыковатый и рябой казак,* ***второочередник лейб-гвардии*** *Атаманского полка Хрисанф Токин, по прозвищу Христоня, и батареец Томилин Иван, напримеравлявшийся в Персиановку* (М. Шолохов, *Поднятая целина*)*.* | *Ngoài ra trên xe còn có ba chàng Cô-dắc khác, cũng người trong thôn: Fedot Bodovskov, một anh chàng trẻ tuổi, mặt rỗ, nom hao hao như người Kalmysv, Khrisanf Tokin, anh* ***lính ngự lâm dự bị*** *thuộc trung đoàn Atamansky, biệt hiệu là Khrixtonhia* (M. Sholokhov, *Đất vỡ hoang,* Vũ Trấn Thủ dịch). |
| *Тут же у ворот, шагах в десяти от князя Андрея, пользуясь отсутствием князя и прекрасной погодой, стояли два* ***денщика****, курьер и дворецкий. Черноватый, обросший усами и бакенбардами, маленький гусарский подполковник подъехал к воротам и, взглянув на князя Андрея, спросил: здесь ли стоит светлейший и скоро ли он будет?* (Л.Толстой, *Война и мир*). | *Cũng ngay cạnh cổng, cách công tước Andrey mươi bước, hai* ***sĩ quan hành dinh****, một người tuỳ phái và viên chủ thiện, nhân lúc công tước Kutuzov đi vắng, đang ngồi hưởng tiết trời ấm đẹp. Vừa lúc ấy một viên thượng tá phiêu kỵ, da ngăm ngăm, người bé nhỏ, để cả râu mép lẫn râu quai nón, dừng lại bên cạnh, cổng và liếc nhìn công tước Andrey hỏi có phải đây là dinh của Điện hạ không và Ngài sắp về chưa* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình,* Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| *Князь Андрей сказал, что он не принадлежит к штабу светлейшего и тоже приезжий. Гусарский подполковник обратился к нарядному* ***денщику****, и денщик главнокомандующего сказал ему с той особенной презрительностью, с которой говорят денщики главнокомандующих с офицерами* (Л.Толстой, *Война и мир*). | *Công tước Andrey đáp rằng mình không ở trong bộ tham mưu của Điện hạ và cũng vừa mới đến đây. Viên thượng tá phiêu kỵ quay sang hỏi một trong hai* ***sĩ quan phụ*** *tá ăn mặc lịch sự, và viên này đáp lại với vẻ khinh khỉnh mà bọn sĩ quan phụ tá của các vị tổng tư lệnh thường có khi nói chuyện với các sĩ quan khác* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình,* Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |
| ***Адъютант*** *Кутузова шепотом объяснил князю Андрею, что это была хозяйка дома, попадья, которая намеревалась подать хлеб-соль его светлости* (Л.Толстой, *Война и мир*). | *Viên* ***sĩ quan phụ tá*** *khẽ bảo với công tước Andrey rằng đó là bà chủ nhà, vợ ông giáo sĩ, đang chờ để dâng bánh mì và muối lên Điện hạ* (L. Tolstoy, *Chiến tranh và hòa bình,* Cao Xuân Hạo - Nhữ Thành - Hoàng Thiếu Sơn - Trường Xuyên dịch). |

Kết luận tóm tắt các kết quả của nghiên cứu. Các tác phẩm văn học Nga thế kỷ 19 chứa đựng một số lượng lớn các từ thực thể, giúp người Việt mở rộng tầm nhìn về văn hóa Nga và cảm nhận được bản sắc dân tộc Nga. Có nhiều phương thức dịch khác nhau (phiên âm, phiên tự, dịch mô tả, phát triển ý…), nhưng không có phương thức dịch tối ưu phổ quát cho tất cả các từ thực thể tiếng Nga. Tùy thuộc vào ngữ cảnh, người dịch có thể lựa chọn các phương thức dịch khác nhau để chuyển dịch ý nghĩa của các từ thực thể tiếng Nga sang tiếng Việt. Đây là công việc tốn nhiều thời gian đòi hỏi người dịch không chỉ có kiến ​​thức tốt, thông thạo ngôn ngữ, mà còn phải hiểu sâu sắc nội dung văn hóa xã hội chứa đựng trong các từ thực thể và quan trọng nhất là khả năng lựa chọn cách dịch chúng sang tiếng Việt phù hợp.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ**

**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Xuân Trường (2020), *Передача значений русского слова “что” на вьетнамский язык*, Hội thảo Khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh (IGRS-2020), tr.378-383, ISBN:978-604-315-162-6 , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ quân sự (số 34)-ISSN 2525-2232 - *Передача русского слова “когда”с изъяснительной семантикой на вьетнамский язык*

3. Vũ Xuân Trường (2022), *“Передача значений слов-реалий в произведениях А.С. Пушкина на вьетнамский язык”*, Hội thảo Khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh (IGRS-2022), tr. 808-815, ISBN:978-604-384-831-1, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Vũ Xuân Trường (2023), *“Способы передачи cлов-реалий в произведениях русской литературы на вьетнамский язык*”, Hội thảo Khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh (IGRS-2023), tr. -…., ISBN:……, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.